

VỀ TỪ NGỮ ĐỊA PHƯƠNG TRONG SÁCH GIÁO KHOA TIẾNG VIỆT BẬC TIỂU HỌC

Lê Thị Ngọc Diệp*

Ở nước ta, trong số các môn học được giảng dạy trong chương trình tiểu học hiện nay, môn Tiếng Việt chiếm thời lượng nhiều nhất (40.7% so với tổng thời lượng của cả chương trình bậc học). Tất cả các trường Tiểu học trên toàn quốc cùng sử dụng thống nhất một chương trình và một bộ sách giáo khoa (SGK) do Bộ Giáo dục và Đào tạo biên soạn. Chính phạm vi sử dụng rộng lớn như vậy, đòi hỏi SGK Tiếng Việt cần phải có những từ ngữ địa phương nhằm giới thiệu chung cho học sinh cả nước, đồng thời góp phần bảo tồn được những chứng tích xa xưa của ngôn ngữ dân tộc.

Việc sử dụng từ ngữ địa phương trong SGK Tiếng Việt tiểu học tuy chỉ dừng lại ở mức độ rất thấp (0.3%) nhưng đó cũng là vấn đề được giáo viên – những người trực tiếp giảng dạy – quan tâm và có nhiều ý kiến thắc mắc. Bài viết này trình bày một số vấn đề về từ địa phương trong các bài tập đọc trong SGK Tiếng Việt từ lớp 1 đến lớp 5.

1. Việc sử dụng từ ngữ địa phương trong SGK Tiếng Việt tiểu học

Trong từ vựng của ngôn ngữ nào cũng vậy, có những từ ngữ chỉ được dùng trong một phạm vi hẹp nào đấy. Giới hạn của các phạm vi đó có thể là lãnh thổ, có thể là tầng lớp xã hội người... Có thể kể đến các tên gọi của một số lớp từ như: *thuật ngữ, từ ngữ địa phương, từ nghề nghiệp, lớp từ chung (từ vựng toàn dân)*.

Khác với từ toàn dân, “*những từ ngữ thuộc một phương ngữ (tiếng địa phương) nào đó của ngôn ngữ dân tộc và chỉ phổ biến trong phạm vi lãnh thổ của địa phương đó, thì được gọi là từ địa phương*”. [10; 221]

1.1. Trong sách giáo khoa Tiếng Việt lớp 1, chúng tôi thống kê được 27 từ ngữ địa phương được đưa vào sử dụng: *bố, cụ, na, ồm, ba má, bánh tét, bi ve, bông (huệ), bò thóc, cá diếc, cái Bồng, cầu trượt, đậu tương, giã giò, (chùm) giẻ,*

*ThS. – Trường Tiểu học Nguyễn Bình Khiêm, Q1, Tp.HCM

(chè) lát, máy khâu, nhà tầng, (hoa) nhài, phá cỗ, quạt hòm, que kem, trái (ổi), tria đỗ, vải thiều, vùng đông, xâu kim.

Hầu hết những từ ngữ địa phương được nêu trên đây có sự khác biệt với lớp từ chung về mặt từ vựng. Có những từ chỉ sự vật chỉ có ở một vài địa phương nhất định nên tên gọi của chúng trở thành từ địa phương. Ví dụ: *vải thiều*, (hoa) *giẻ*, *cá diếc*, *đậu tương*, *bánh tét*.

Có những từ ngữ cùng gọi tên một sự vật, hiện tượng, một hoạt động, một tính chất với từ trong từ vựng chung, nhưng hai từ khác nhau hoàn toàn về mặt ngữ âm. Chẳng hạn: *bi ve* - có nơi chỉ gọi là *bi*; *máy khâu* có nơi gọi là *máy may*; tương tự có các từ như: *que kem* - *cà rem*; *ốm* - *đau* - *bệnh*; *ba má* - *bố mẹ*; *hoa nhài* - *hoa lài*; *vùng đông* - *vàng đông*; *xâu kim* - *xỏ kim*; *tria đỗ* - *tria đậu* - *hái đậu*; *nhà tầng* - *nhà lầu*, *cầu trượt* - *cầu tuột*, *trái* - *quả*; *bông* - *hoa*,...

Những từ ngữ chỉ sử dụng trong khẩu ngữ của dân địa phương một số vùng phía Bắc cũng được đưa vào SGK: *cái (Bóng)* - “*cái*” thường được dùng kèm với tên gọi của một bé gái hoặc một cô gái. Ví dụ: *cái Lan*, *cái Nụ*, *cái Mơ*,... hoặc những từ ngữ mà người miền Nam hầu như không dùng đến: *phá cỗ*, *đậu tương*, *giã giò*,...

Xét về số lượng, từ ngữ địa phương được dùng trong sách lớp 1 là không nhiều. Trẻ 6 tuổi có thể tiếp thu được những từ ngữ chưa quen thuộc ở địa phương mình. Nếu chỉ dừng lại ở mức giới thiệu, không yêu cầu các em phải thuộc nghĩa của từ thì chúng ta có thể chấp nhận được và việc sử dụng từ địa phương ở lớp 1 như vậy là hợp lý.

1.2. Trong sách giáo khoa Tiếng Việt lớp 2, chúng tôi sưu tập được những từ ngữ sau đây: *thời (sắt)*, *khâu vá*, *mách*, *bàn là*, *mẫu (giấy)*, *nhài*, *lúc liu*, *phá cỗ*, *bóc thư*, *tên tò*, *bé*, *tét (bím)*, *(con) gọng vó*, *săn sắt*, *thầu dầu*, *nhật*, *phố*, *xấu hổ*, *xỏ*, *bố*, *trầy*, *sai (bảo)*, *ốm*, *cà cuống*, *niềng niễng*, *cá sộp*, *(con) xập xành*, *lúi*, *queo*, ...

Như vậy, có những từ địa phương đã được sử dụng ở lớp 1 như: *nhài*, *trầy*, *ốm*, *bố*, *phá cỗ*, còn lại là những từ mới xuất hiện lần đầu. Cũng giống như lớp 1, sách lớp 2 đã sử dụng những từ chỉ có ở một vài địa phương, tập trung một vùng miền, không phổ biến trong cả nước. Ví dụ: *(con) gọng vó*, *săn sắt*, *thầu dầu*, *niềng niễng*, *cá sộp*, *(con) xập xành*, ... là những con vật chỉ tập trung ở các vùng phía Bắc.

Một số từ ngữ có cùng một nghĩa, để chỉ cùng một sự vật, hiện tượng, trạng thái, tính chất, nhưng mỗi địa phương sử dụng mỗi từ ngữ khác nhau cũng xuất hiện trong sách. Chẳng hạn, *mách* (nơi khác dùng từ “*méc*”), *tét – thăt (bím)*, *bé – ẵm – bông*, *xỏ – râu*, *quẹo – rẽ*, *phố – đường*, *xấu hổ – mắc cỡ*, *bàn là – bàn ủi*,... Những từ ngữ này không xa lạ lắm đối với học sinh thành phố, nhưng học sinh vùng nông thôn sẽ khó khăn hơn khi tiếp nhận chúng. Có những từ địa phương đã được giới thiệu ở lớp 1; trong sách lớp 2, chúng được sử dụng lại nhưng được dùng trong một tổ hợp từ khác. Ví dụ, trong sách lớp 1 có “*máy khâu*”, sách lớp 2 có “*khâu vá*”.

Rõ ràng, sách lớp 1 và lớp 2 có sự bổ sung cho nhau về vốn từ ngữ khi sử dụng từ địa phương. Ở lớp 1, xuất hiện từ “*xâu kim*”, “*bông*” thì sang lớp 2 có từ “*xỏ kim*”, “*hoa*”,... Học sinh có dịp vận dụng kiến thức đã học để mô tả và nêu ví dụ để làm rõ nghĩa của từ.

1.3. Từ ngữ địa phương cũng xuất hiện trong SGK Tiếng Việt lớp 3. Có thể liệt kê chúng như sau: *thối (com)*, *(cái) chăn*, *bát (cái) ví*, *chõ (xôi)*, *hong (xôi)*, *chóng*, *bok*, *lũ làng*, *già*, *ông ké*, *thầy mo*, *hung*, *già làng*, *cầu trượt*, *chè*, *vò nước*, *tàu hoả*, *xe lửa*, *mâm cỡ*, *má*, *trâm bầu*, *nón*, *cái (Anh)*, *cái (Thanh)*, *áo ấm*, *ốm*, *chăn bông*, *cốc*, *chén*, *trà*, *bố*, *nờ*, *bát đĩa*, *thối*, *nấu*, *trò ú tim*, *ô*, *là ủi*, *xỏ kim khâu*.

Khác với lớp 1 và lớp 2, ở lớp 3 có bổ sung một số từ ngữ biểu thị đặc trưng của dân tộc miền núi: *bok*, *lũ làng*, *già*, *ông ké*, *thầy mo*, *hung*, *già làng*. Những từ này được xuất hiện trong những bài tập đọc thuộc chủ điểm *Anh em một nhà*; vì vậy rất phù hợp khi được đưa vào sử dụng. Một điểm khác biệt ở sách lớp 3 khiến chúng tôi chú ý là việc sử dụng các từ địa phương đồng nghĩa trong cùng một bài. Ví dụ, trong bài tập đọc “*Bác sĩ Y-éc-xanh*”, từ “*là*” và “*ủ*” được dùng song song với nhau như một từ ghép hợp nghĩa: “*Trong bộ quần áo ka ki sờn cũ không là ủi, trông ông như một khách đi tàu ngồi toa hạng ba*” (SGK.TV lớp 3, tập 2, tr.106).

Qua những từ ngữ được xuất hiện trong SGK, học sinh được biết thêm một số từ ngữ địa phương có cùng nghĩa với nhau; từ đó có thêm vốn từ để thực hành các bài tập ở phân môn Luyện từ và câu. Ví dụ: Chọn và xếp các từ ngữ sau vào bảng phân loại: *bố / ba*, *mẹ / má*, *anh cả / anh hai*, *quả / trái*, *hoa / bông*, *dừa / thơm / khóm*, *sấn / mì*, *ngan / vịt xiêm*

Từ dùng ở miền Bắc	Từ dùng ở miền Nam

(SGK TV L3 T1, tr.107)

Những từ ngữ đặc trưng của từng vùng được đưa vào như : *hung* (có nghĩa là “rất”), *nờ* (có nghĩa là “à”) làm cho học sinh có cảm giác lạ và thích thú. Những từ ngữ này cũng được sử dụng trong các bài tập thực hành. Ví dụ: Các từ in đậm trong đoạn thơ sau thường được dùng ở một số tỉnh miền Trung. Em hãy tìm những từ trong ngoặc đơn cùng nghĩa với các từ ấy (*thế, nó, gì, tôi, a*)

*Gan **chi** gan **rúa**, mẹ **nờ**?*

*Mẹ rằng: Cứu nước, mình chờ **chi** ai?*

Chẳng bằng con gái, con trai

Sáu mươi còn một chút tài đồ đưa

*Tàu bay **hủn** bắn sớm trưa*

*Thì **tui** cứ việc nắng mưa đưa đồ....*

(SGK TV L3 T1, tr.107)

Trong sách lớp 3, từ ngữ địa phương miền Nam được sử dụng nhiều hơn ở lớp 1 và lớp 2. Ví dụ: *má, trâm bầu, xe lửa, chén, nấu, hong (xôi), trà,...*

Có những cặp từ cùng nghĩa: *tàu hoả – xe lửa, chỗ – hong (xôi)* cùng xuất hiện trong bộ sách. Ví dụ: “*cho*” được sử dụng trong bài “*Chỗ bánh khúc của dì tôi*” (SGK TV L3 T1, tr.91) còn “*hong*” được dùng trong bài “*Cua càng thổi xôi*” (SGK TV L3 T2, tr.141).

Đặc biệt, có những từ ngữ địa phương chỉ sử dụng phổ biến ở miền Nam hoặc chỉ thông dụng ở miền Bắc nhưng lại được xuất hiện trong cùng một bài. Ví dụ: trong bài “*Cô giáo tí hon*” (SGK.TV lớp 3, tập 1, tr.17), những từ “rất” phương ngữ Nam bộ được sử dụng khá nhiều: *nón, má, y hết, tỉnh khô, trâm bầu*, trong khi đó, tên gọi của những bé gái lại được kèm theo từ xưng hô mà người miền Bắc hay dùng: “*cái Anh*”, “*cái Thanh*”.

“*Cô giáo tí hon*” là bài tập đọc được viết theo tác phẩm “*Người mẹ cầm súng*” của nhà văn Nguyễn Thi. Theo nguyên văn tác phẩm, Nguyễn Thi không

dùng “*cái*” mà dùng “*con*” để nói về những em bé gái, con của chị Út Tịch: “*con Bé*”, “*con Anh*”, “*con Thanh*”. Theo chúng tôi, ta nên giữ nguyên cách dùng từ của Nguyễn Thi trong bài tập đọc “*Cô giáo tí hon*” để học sinh thấy được sự bình dị, mộc mạc của người dân Nam bộ, đồng thời giới thiệu với các em vẻ đẹp vốn có của phương ngữ từng vùng.

1.4. Trong SGK Tiếng Việt lớp 4, từ ngữ địa phương xuất hiện rải rác ở cả 2 tập sách. Có tất cả 23 từ: *bự, óm, chóp bu, mắng, xui, trái, ham, đơi, hộ, đõ, quấy gánh, tới, bánh, chõ xôi, nhà gianh, a-kay, cu Tai, ninh, (ống) buong, dải rút, xoi, kiếm, ninh*.

Các từ ngữ địa phương được đưa vào SGK lớp 4 một cách ngẫu nhiên như những lớp dưới. Tuy nhiên, về mặt ngôn ngữ, có đôi chỗ cần xem lại khi trong cùng một bài văn mà người viết lại sử dụng hai phương ngữ khác nhau. Bài tập đọc “*Ông Trọng thả diều*” (SGK TV L4 T1, tr.104) là một minh chứng:

“...Chú bé rất **ham** thả diều. Vì nhà nghèo quá, chú phải bỏ học... Tôi đến, chú **đơi** bạn học thuộc bài mới mượn vở về học... sách của chú là lưng trâu, nên cát, bút là ngón tay hay mảnh gạch **vỡ**... Chú làm bài vào lá chuối khô và nhờ bạn xin thầy chấm **hộ**... Chú bé thả diều **đõ** Trọng nguyên...”

Với cách dùng từ như đoạn văn trên đây, học sinh tiểu học không dễ nhận ra điểm chưa hợp lý. Những từ “*ham*” (thích) và “*đơi*” (chờ) thường được dùng ở trong Nam, rất hiếm khi dùng ở ngoài Bắc. Ngược lại, những từ như “*vỡ*” (bể), “*hộ*” (giúp, giùm), “*đõ*” (đậu) thì trong Nam lại ít sử dụng. Chúng ta không thể dạy cho học sinh một cách máy móc và dễ dàng cho qua những lỗi không đáng có như vậy.

1.5. Số lượng từ ngữ địa phương được dùng trong SGK Tiếng Việt lớp 5 không đáng kể so với tổng số lượt từ được sử dụng trong các bài tập đọc (24/13847 từ). Những từ ngữ được dùng ở các lớp 1, 2, 3, 4 cũng có mặt trong sách lớp 5 như: *má, tía, bố, bằm, óm, thổi (com), cái (Tì), ...* Những từ ngữ “đặc sệt” phương ngữ Nam bộ được xuất hiện nhiều hơn: *hổng (thấy), thiệt, tui, ra lịnh, (con) heo, ráng, chóp bóng, rui, ...*

Xét về mục đích sử dụng, học sinh lớp 3 được giới thiệu về từ ngữ địa phương theo hệ thống. Các em được luyện tập thực hành cách sử dụng và phân biệt từ ngữ thường được dùng ở hai miền Nam – Bắc. Đối với các lớp khác, như

chúng tôi trình bày trên đây, chỉ là ngẫu nhiên và dừng lại ở mức độ giới thiệu, không yêu cầu học sinh phải nhớ nghĩa và phạm vi sử dụng từ.

Theo kết quả thống kê, chúng tôi nhận thấy từ ngữ địa phương được sử dụng rất ít trong SGK Tiếng Việt tiểu học:

- Lớp Một:	27 / 4189 từ
- Lớp Hai:	34 / 12201 từ
- Lớp Ba:	43 / 14391 từ
- Lớp Bốn:	24 / 11 796 từ
- Lớp Năm:	24 / 13847 từ

Tuy không xuất hiện nhiều nhưng những từ ngữ được sử dụng cũng góp phần làm phong phú thêm vốn từ cho học sinh, đặc biệt tạo điều kiện cho các em mở rộng vốn từ trong giao tiếp.

Các biến thể địa phương của ngôn ngữ về mặt này hay mặt khác, hiện đang tồn tại như một tất yếu. Điều đó, một mặt nói lên rằng ngôn ngữ thống nhất của dân tộc vẫn tồn tại và thể hiện trong tính đa dạng của nó; mặt khác còn cho thấy sự tồn tại các từ ngữ địa phương là kết quả của những diễn biến lịch sử xã hội rất khác nhau. Như vậy, việc đưa từ ngữ địa phương vào SGK Tiếng Việt ở bậc Tiểu học là điều cần thiết. Tuy nhiên, với số lượng như chúng tôi đã thống kê ở trên thì còn quá ít, theo thiên ý cần được bổ sung thêm và sắp xếp lại cho hợp lý hơn.

2. Vấn đề giải nghĩa từ ngữ địa phương trong SGK Tiếng Việt tiểu học

Tất cả những từ ngữ thuộc phạm vi sử dụng của đồng bào miền núi đều được SGK chú thích đầy đủ. Học sinh không gặp trở ngại nhiều khi tìm hiểu nghĩa của chúng. Tuy nhiên, đối với các từ ngữ địa phương khác, SGK không chú thích nghĩa của tất cả các từ. Vì vậy, tùy theo đối tượng học sinh ở từng vùng khác nhau, người dạy sẽ giải thích nghĩa của từ và hướng dẫn các em cách sử dụng sao cho phù hợp. Đây cũng là vấn đề được giáo viên quan tâm. Bởi vì không phải giáo viên nào cũng có nhiều kinh nghiệm thực tế. Không ít giáo viên đồng bằng Nam bộ lúng túng với những từ thuộc phương ngữ miền Bắc và ngược lại.

Những từ ngữ địa phương được đưa vào SGK Tiếng Việt lớp 1, 2, 3 thường là những từ vốn đã được sử dụng thường xuyên ở các tỉnh thành phía Bắc: *chè*,

cái ô, thối (com), trảy, ốm, ...kể cả các loại hoa quả: hoa ngâu, hoa mộc, cây gạo, quả sấu, ...và những con vật như: gong vó, sắn sắt, thầu dầu, niềng niễng, xập xành.

Có một thực tế là những từ ngữ thuộc phương ngữ miền Trung và miền Nam được chú ý đưa vào sử dụng, nhưng so với từ ngữ địa phương ở miền Bắc thì còn rất ít. Tuy nhiên, thực tế đã có nhiều từ ngữ thuộc phương ngữ Bắc bộ được lan truyền ở nhiều vùng khác nhau trên khắp đất nước, và được sử dụng rộng rãi như từ toàn dân. Ví dụ: *bố, cái ô, ...*Điều này cũng phù hợp với quy luật phát triển ngôn ngữ.

Lại có những từ ngữ địa phương được dùng trong văn cảnh rất cụ thể, rõ ràng nhưng chỉ dễ hiểu đối với học sinh ở địa phương đó. Ví dụ: “*Đó là chàng kĩ sĩ rất bảnh....*” (SGK TV L4 T1, tr.134) hoặc “*Tâu bệ hạ, ban nãy cháu bị quan thị vệ đuổi, cuống quá nên...đứt dải rút ạ*” (SGK TV L4 T2, tr.144). Trong trường hợp này, rất nhiều học sinh ở các vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa sẽ không hiểu được nghĩa của từ “*bảnh*” và “*dải rút*” nếu giáo viên không giải thích. Trong câu hỏi của người mẹ ở bài tập đọc “Thưa chuyện với mẹ” (SGK TV L4 T1, tr.85): “*Ai xui con thế?*”, nếu giáo viên không giải thích thì học sinh sẽ không hiểu được “*xui*” trong câu này có nghĩa là “*bảo/xúi giục*”.

Qua khảo sát thực tế giảng dạy ở một số trường tiểu học tại Thành phố Hồ Chí Minh, chúng tôi được biết, khi dạy những bài có sử dụng các từ ngữ như: (*con*) *gong vó, (con) sắn sắt, (con) thầu dầu, (con) niềng niễng, (con) xập xành, ...* giáo viên rất lúng túng, không tìm được tư liệu để giải thích cho học sinh hiểu nghĩa của từ một cách rõ ràng (bản thân giáo viên cũng không biết đó là gì!). Một số loài hoa được nêu trong sách cũng khá xa lạ đối với người dân miền Nam: *hoa mộc, hoa ngâu, ...*. Hình ảnh để minh họa cho những con vật, những loài hoa cũng không được thể hiện trong sách giáo khoa.

Giáo viên đã bỏ nhiều công sức để tra tìm nghĩa và hình ảnh minh họa của từ ngữ địa phương (đối với những từ chỉ sự vật) được sử dụng trong SGK. Tuy nhiên, việc tìm hiểu nghĩa của từ không khó bằng việc giải nghĩa từ cho học sinh hiểu một cách đơn giản nhưng đầy đủ và chính xác, đặc biệt là đối với lứa tuổi học sinh tiểu học. Về vấn đề này, không phải giáo viên nào cũng có khả năng diễn đạt tốt.

3. Việc sử dụng từ ngữ địa phương trong SGK bậc tiểu học như chúng tôi đã nêu trên đây là hợp lý. Tuy nhiên, tác giả biên soạn SGK cần lưu ý thêm về việc chú thích nghĩa của từ để giúp người dạy và người học hiểu đúng hơn nghĩa của chúng trong từng trường hợp cụ thể. Và nên chăng, để giúp học sinh tiểu học nắm bắt nghĩa của từ ngữ địa phương một cách dễ dàng và có hiệu quả, SGK Tiếng Việt cần bổ sung phần chú giải thật rõ ràng ở cuối mỗi bài Tập đọc đối với những từ mới xuất hiện lần đầu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2000), *Chương trình tiểu học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [2]. Chu Thị Hà Thanh (2000), *Một số vấn đề Văn – Tiếng Việt chương trình và sách giáo khoa Tiểu học*, Tài liệu Hội thảo khoa học “Những vấn đề về Sách giáo khoa Tiếng Việt Tiểu học.
- [3]. Đỗ Đình Hoan (2002), *Một số vấn đề cơ bản của chương trình Tiểu học mới*, Nxb Giáo dục.
- [4]. Đỗ Hữu Châu (1998), *Đại cương Ngôn ngữ học, tập 2*, Nxb GD, Hà Nội.
- [5]. Đỗ Hữu Châu, Bùi Minh Toán (2001), *Đại cương Ngôn ngữ học, tập 1*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [6]. Hoàng Phê (1994), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb KHXH, Hà Nội.
- [7]. Hoàng Thị Châu (2004), *Phương ngữ học tiếng Việt*, Nxb KHXH, Hà Nội.
- [8]. Hồ Lê (1998), *Tiếng Việt ở bậc Tiểu học – một cách tiếp cận*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 4.
- [9]. Huỳnh Công Tín (2007), *Từ điển từ ngữ Nam Bộ*, Nxb KHXH.
- [10]. Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến (2003), *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [11]. Nguyễn Như Ý (1999), *Từ điển đối chiếu từ địa phương*, Nxb Giáo dục.
- [12]. Nguyễn Văn Ái (1999), *Từ điển đối chiếu từ địa phương*, Nxb Giáo dục.
- [13]. Trần Thị Ngọc Lang (1995), *Phương ngữ Nam Bộ*, Nxb KHXH.
- [14]. Vương Hồng Sển (1999), *Tự vị Miền Nam*, Nxb Tp.HCM.